



**CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỐ KIẾN THIẾT QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xổ số Kiến thiết Tỉnh Quảng Nam) theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100770 ngày 01/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/08/2021.

Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 04, đường Trần Phú, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.
- Điện thoại: (84) 235.3812987
- Fax: (84) 235.3812987

Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc. Chi tiết: Hoạt động xổ số.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 63 người. Trong đó, viên chức quản lý là 7 người.

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

• Bà Nguyễn Thị Thu Sương	Chủ tịch Công ty	Bổ nhiệm ngày 01/07/2021
• Ông Nguyễn Phúc	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2021
• Ông Lê Văn Mua	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 15/05/2020
• Ông Lê Trung Vũ	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15/10/2021
• Ông Võ Như Đào	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2021
• Ông Đoàn Văn Bình	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2021
• Ông Nguyễn Quốc Cường	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/06/2022

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Phúc

Quảng Nam, ngày 26 tháng 01 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 036/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 26/01/2024 của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 2223-008/FAC-BCKT-BCTC ngày 30/01/2023, Kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thị Ngọc Viễn – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4868-2024-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - XS

Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
ngày 19/08/2009 và các sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.846.644.018	50.998.434.396
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.375.363.467	20.576.935.865
1. Tiền	111	5	17.662.542.512	13.376.935.865
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	15.712.820.955	7.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.600.000.000	18.670.191.780
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	10.600.000.000	18.670.191.780
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.006.364.307	7.851.063.099
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	5.903.876.311	6.808.349.814
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	813.000.000	558.091.888
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	289.487.996	484.621.397
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.737.271.012	3.767.183.420
1. Hàng tồn kho	141		3.737.271.012	3.767.183.420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		127.645.232	133.060.232
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	127.645.232	133.060.232
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.065.803.013	14.207.306.324
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		12.320.366.140	13.208.365.345
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	11.704.784.140	12.584.275.012
- Nguyên giá	222		24.091.212.870	24.091.212.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.386.428.730)	(11.506.937.858)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	615.582.000	624.090.333
- Nguyên giá	228		908.136.400	908.136.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(292.554.400)	(284.046.067)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		742.436.873	995.940.979
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	742.436.873	995.940.979
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		67.912.447.031	65.205.740.720

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.912.447.031	20.205.740.720
I. Nợ ngắn hạn	310		22.912.447.031	20.205.740.720
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	395.424.472	546.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	25.890.200	37.754.597
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	9.726.640.500	10.248.981.802
4. Phải trả người lao động	314		4.027.336.241	4.101.497.460
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	656.700.004	408.298.518
6. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		2.844.341.000	154.341.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.236.114.614	5.254.321.343
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.000.000.000	45.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		45.000.000.000	45.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	40.481.814.009	40.481.814.009
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	4.518.185.991	4.518.185.991
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		67.912.447.031	65.205.740.720



Nguyễn Phúc

Quảng Nam, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Cường

Người lập biểu

Đỗ Công Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - XS
Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-
BTC ngày 19/08/2009 và các sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu	01	20	338.718.017.886	314.511.858.401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần	10		338.718.017.886	314.511.858.401
4. Chi phí kinh doanh	11	21	298.598.967.706	275.143.508.609
5. Lợi nhuận gộp	20		<u>40.119.050.180</u>	<u>39.368.349.792</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	737.619.520	1.225.212.402
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	32.339.320.062	32.245.797.674
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>8.517.349.638</u>	<u>8.347.764.520</u>
11. Thu nhập khác	31	24	3.968.258	3.537.547
12. Chi phí khác	32		25.306.391	1.780.159
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(21.338.133)</u>	<u>1.757.388</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>8.496.011.505</u>	<u>8.349.521.908</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.775.063.579	1.670.260.413
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>6.720.947.926</u>	<u>6.679.261.495</u>



Nguyễn Phúc

Quảng Nam, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Cường

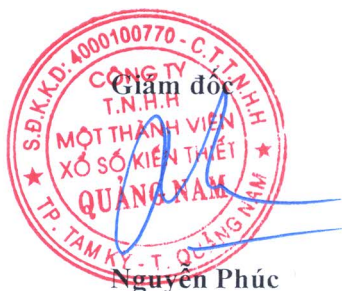
Người lập biểu

Đỗ Công Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - XS
Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
ngày 19/08/2009 và các sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.496.011.505	8.349.521.908
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13;14	887.999.205	1.053.478.832
- Các khoản dự phòng	03		2.690.000.000	(5.561.100.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(737.619.520)	(1.225.212.402)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		11.336.391.190	2.616.688.338
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		735.151.266	(2.765.895.835)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		29.912.408	44.043.059
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		784.194.943	4.645.465.381
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		258.919.106	(128.011.804)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(2.134.860.413)	(799.327.538)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		17.880.000	13.920.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.303.913.729)	(4.000.728.691)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.723.674.771	(373.847.090)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7	8.070.191.780	5.700.000.000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22;10	847.167.046	1.258.524.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.917.358.826	6.958.524.442
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17	(2.842.605.995)	(986.243.649)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.842.605.995)	(986.243.649)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		12.798.427.602	5.598.433.703
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	20.576.935.865	14.978.502.162
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	33.375.363.467	20.576.935.865



Nguyễn Phúc

Quảng Nam, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Cường

Người lập biểu

Đỗ Công Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xổ số Kiến thiết Tỉnh Quảng Nam) theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100770 ngày 01/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/08/2021.

1.2. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc. Chi tiết: Hoạt động xổ số.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 01 chi nhánh trực thuộc và 07 văn phòng đại diện như sau:

Chi nhánh trực thuộc

- Chi nhánh Xổ số Kiến thiết Điện Bàn – Số 99 Mẹ Thử, Phường Vĩnh Điện, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

Văn phòng đại diện

- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Tỉnh Thừa Thiên Huế - Số 10B Ngô Gia Tự, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Đà Nẵng - Số 173 Nguyễn Tri Phương, Thành phố Đà Nẵng;
- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Tỉnh Bình Định - Số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Thị Nại, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định;
- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Tỉnh Khánh Hòa - Số 45 Mạc Đĩnh Chi, Phường Phước Tiến, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Tỉnh Ninh Thuận - Số 12/2B Võ Thị Sáu, Phường Kinh Dinh, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận;
- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Tỉnh Gia Lai - Số 40B Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Yên Đỗ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai;
- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Tỉnh Đắk Lắk - Số 134 Lý Thường Kiệt, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của công ty (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán đặc thù đối với Công ty Xổ số kiến thiết ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009, có sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	4 - 8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng

Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được dùng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Việc trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

4.10 Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2023 được xác định theo quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Tiền lương viên chức quản lý năm 2023 được xác định theo quy định tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 và Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.15 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng áp dụng mức thuế suất là 10%;
- Thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng mức thuế suất là 15%;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất là 20%;
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	10.279.246.000	7.420.516.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.383.296.512	5.956.419.865
Cộng	17.662.542.512	13.376.935.865

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	15.712.820.955	7.200.000.000
Cộng	15.712.820.955	7.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	10.600.000.000	10.600.000.000	18.670.191.780	18.670.191.780
- NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Nam	2.500.000.000	2.500.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
- NH NN và PT Nông thôn - CN Quảng Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Nam	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
- NH TMCP Bảo Việt - CN Đà Nẵng	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
- NH TMCP Á Châu - CN Quảng Nam	-	-	1.070.191.780	1.070.191.780
- NH TMCP Việt Á - CN Quảng Nam	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	10.600.000.000	10.600.000.000	18.670.191.780	18.670.191.780

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về mặt giá trị.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Nhóm Kinh doanh Tạ Ngọc Thu	366.841.950	331.197.875
Nguyễn Thị Hoàng Hải	398.791.926	409.359.466
Lê Thị Mân	400.972.625	424.379.750
Các đối tượng khác	4.737.269.810	5.643.412.723
Cộng	5.903.876.311	6.808.349.814

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV In nhân dân Bình Định	813.000.000	408.072.688
Các đối tượng khác	-	150.019.200
Cộng	813.000.000	558.091.888

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/12/2023
Lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn	254.222.066	363.769.592
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	35.265.930	59.942.392
Phải thu khác	-	60.909.413
Cộng	289.487.996	484.621.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vé xổ số gửi bán	273.167.752	-	369.362.932	-
Vé xổ số	3.464.103.260	-	3.397.820.488	-
- Vé xổ số truyền thống	821.296.297	-	1.103.636.400	-
- Vé xổ số cào	677.356.547	-	229.067.023	-
- Vé xổ số bốc	1.931.970.361	-	2.023.576.224	-
- Vé xổ số lô tô	33.480.055	-	41.540.841	-
Cộng	3.737.271.012	-	3.767.183.420	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước chờ phân bổ	47.645.232	53.060.232
Chi phí thuê văn phòng	80.000.000	80.000.000
Cộng	127.645.232	133.060.232

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí sửa chữa nhà làm việc	232.254.549	312.314.915
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	317.761.295	665.765.360
Chi phí trả trước khác	192.421.029	17.860.704
Cộng	742.436.873	995.940.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	17.796.843.814	225.740.869	4.789.965.001	737.837.797	540.825.389	24.091.212.870
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	17.796.843.814	225.740.869	4.789.965.001	737.837.797	540.825.389	24.091.212.870
Khấu hao						
Số đầu năm	6.853.986.250	204.955.158	3.258.764.950	651.715.272	537.516.228	11.506.937.858
Phân loại lại	-	-	-	(5)	5	-
Khấu hao trong năm	348.679.320	4.285.716	491.357.496	31.859.184	3.309.156	879.490.872
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	7.202.665.570	209.240.874	3.750.122.446	683.574.451	540.825.389	12.386.428.730
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	10.942.857.564	20.785.711	1.531.200.051	86.122.525	3.309.161	12.584.275.012
Số cuối năm	10.594.178.244	16.499.995	1.039.842.555	54.263.346	-	11.704.784.140

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 6.608.794.525 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình đã dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại 31/12/2023.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	615.582.000	292.554.400	908.136.400
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	615.582.000	292.554.400	908.136.400
Khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	-	284.046.067	284.046.067
Tăng trong năm	-	8.508.333	8.508.333
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	292.554.400	292.554.400
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	615.582.000	8.508.333	624.090.333
Số đánh giá lại cuối năm	615.582.000	-	615.582.000

(*) Các quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Thửa đất số 205 tại Phường Kinh Dinh, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận với diện tích 116,2 m² để đặt văn phòng đại diện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Thửa đất số 206 tại 12/2B Võ Thị Sáu, Phường Kinh Dinh, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận với diện tích 194,7 m² để đặt văn phòng đại diện.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 292.554.400 đồng.
- Không có tài sản cố định vô hình đã dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại 31/12/2023.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Bình Dương	299.980.800	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng dân dụng và Cơ	95.443.672	-
Các đối tượng khác	-	546.000
Cộng	395.424.472	546.000

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Ông Nguyễn Đức Tuấn	7.267.500	6.613.000
Công ty TNHH Lê Văn Tường	5.355.000	3.289.500
Các đối tượng khác	13.267.700	27.852.097
Cộng	25.890.200	37.754.597

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	2.826.337.315	37.159.668.969	37.058.491.263	2.927.515.021
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.904.067.984	50.792.813.397	50.654.711.385	4.042.169.996
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.170.260.413	1.775.063.579	2.134.860.413	810.463.579
Thuế thu nhập cá nhân	264.110.095	11.253.989.632	11.266.328.749	251.770.978
Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	2.084.205.995	2.453.120.926	2.842.605.995	1.694.720.926
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	165.385.425	165.385.425	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Cộng	10.248.981.802	103.612.041.928	104.134.383.230	9.726.640.500

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV XSKT Kon Tum	565.800.000	323.000.000
Công ty TNHH MTV XSKT Quảng Bình	20.900.000	16.600.000
Phải trả về thuế TNCN của cán bộ nhân viên	70.000.004	68.698.518
Cộng	656.700.004	408.298.518

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	40.481.814.009	4.518.185.991	-	45.000.000.000
Tăng trong năm	-	-	6.679.261.495	6.679.261.495
Giảm trong năm	-	-	6.679.261.495	6.679.261.495
Số dư tại 31/12/2022	40.481.814.009	4.518.185.991	-	45.000.000.000
Số dư tại 01/01/2023	40.481.814.009	4.518.185.991	-	45.000.000.000
Tăng trong năm	-	-	6.720.947.926	6.720.947.926
Giảm trong năm	-	-	6.720.947.926	6.720.947.926
Số dư tại 31/12/2023	40.481.814.009	4.518.185.991	-	45.000.000.000

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Vốn ngân sách cấp	38.183.742.955	38.183.742.955
Vốn tự bổ sung	2.298.071.054	2.298.071.054
Cộng	40.481.814.009	40.481.814.009

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	6.720.947.926	6.679.261.495
Phân phối lợi nhuận	6.720.947.926	6.679.261.495
+ Phân phối lợi nhuận kỳ này	6.720.947.926	6.679.261.495
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.831.972.000	3.704.022.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	435.855.000	391.033.500
- Nộp ngân sách nhà nước	2.453.120.926	2.584.205.995
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng doanh thu	338.718.017.886	314.511.858.401
+ Doanh thu xổ số truyền thống	260.764.166.031	242.360.790.536
+ Doanh thu xổ số cào	11.626.877.591	13.327.272.857
+ Doanh thu xổ số bốc	65.732.964.632	58.316.047.662
+ Doanh thu xổ số lô tô	494.751.042	438.978.645
+ Doanh thu kinh doanh khác	99.258.590	68.768.701
Cộng	338.718.017.886	314.511.858.401

21. Chi phí kinh doanh

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí kinh doanh xổ số truyền thống	224.737.625.637	210.091.227.607
+ Chi phí trả thưởng	162.229.000.000	154.851.500.000
+ Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	62.508.625.637	55.239.727.607
Chi phí kinh doanh xổ số cào	10.790.037.751	12.560.008.323
+ Chi phí trả thưởng	7.558.326.000	8.992.400.600
+ Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	3.231.711.751	3.567.607.723
Chi phí kinh doanh xổ số bốc	62.546.791.167	52.089.142.162
+ Chi phí trả thưởng	43.702.014.000	35.530.468.000
+ Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	18.844.777.167	16.558.674.162
Chi phí kinh doanh xổ số lô tô	524.513.151	403.130.517
+ Chi phí trả thưởng	422.651.000	312.641.000
+ Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	101.862.151	90.489.517
Cộng	298.598.967.706	275.143.508.609

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	737.619.520	1.225.212.402
Cộng	737.619.520	1.225.212.402

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí tiền lương	20.260.359.181	19.260.454.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	887.999.205	1.053.478.832
Các chi phí khác	11.190.961.676	11.931.864.069
Cộng	32.339.320.062	32.245.797.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Thu tiền từ cho thuê điểm hủy vé	2.836.364	2.836.364
Thu nhập khác	1.131.894	701.183
Cộng	3.968.258	3.537.547

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.496.011.505	8.349.521.908
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	56.306.391	1.780.159
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	56.306.391	1.780.159
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.552.317.896	8.351.302.067
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.775.063.579	1.670.260.413
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.710.463.579	1.670.260.413
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	64.600.000	-

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí trả thưởng	213.911.991.000	199.687.009.600
Chi phí trực tiếp phát hành	84.686.976.706	75.456.499.009
Chi phí nhân công	20.260.359.181	19.260.454.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	887.999.205	1.053.478.832
Chi phí khác bằng tiền	11.190.961.676	11.931.864.069
Cộng	330.938.287.768	307.389.306.283

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh duy nhất là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Kinh doanh xổ số và khu vực địa lý chính là Miền Trung Việt Nam.

28. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá, rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Hàng năm, Công ty ký các hợp đồng in vé xổ số trọn gói và tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu là tương đối nhỏ trên tổng chi phí kinh doanh nên hầu như Công ty không có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đại lý cấp 1. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	395.424.472	-	395.424.472
Phải trả khác	656.700.004	-	656.700.004
Cộng	1.052.124.476	-	1.052.124.476
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	546.000	-	546.000
Phải trả khác	408.298.518	-	408.298.518
Cộng	408.844.518	-	408.844.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.375.363.467	-	33.375.363.467
Phải thu khách hàng	5.903.876.311	-	5.903.876.311
Phải thu khác	289.487.996	3.000.000	292.487.996
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.600.000.000	-	10.600.000.000
Cộng	50.168.727.774	3.000.000	50.171.727.774

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.576.935.865	-	20.576.935.865
Phải thu khách hàng	6.808.349.814	-	6.808.349.814
Phải thu khác	484.621.397	3.000.000	487.621.397
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.670.191.780	-	18.670.191.780
Cộng	46.540.098.856	3.000.000	46.543.098.856

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

30. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập thực nhận từ tiền lương	3.486.840.000	2.968.348.798
Thu nhập từ tiền thưởng	51.576.852	317.251.133
Cộng	3.538.416.852	3.285.599.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Nguyễn Phúc

Quảng Nam, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Cường

Người lập biểu

Đỗ Công Chính

NH
H
★
C